

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ
XÂY DỰNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

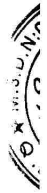
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Hoàng Anh Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quý Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thiết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Châu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/4/2012)
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Long	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/4/2012)
Ông Vương Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1/3/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Handwritten signature



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

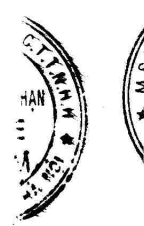
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Quý Hà
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày 28 tháng 8 năm 2012



Số: 306 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), từ trang 6 đến trang 42. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điểm sau:

- Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc “Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này có thể làm phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết của các vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Các khoản công nợ tiềm tàng. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		6.534.403.535.085	7.211.605.381.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	221.632.886.067	280.656.762.104
1. Tiền	111		181.632.886.067	215.637.942.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	65.018.819.891
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	548.636.928.727
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	548.636.928.727
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.132.171.946.862	5.375.153.777.804
1. Phải thu khách hàng	131		1.984.954.322.810	2.014.836.754.544
2. Trả trước cho người bán	132		673.597.557.426	851.467.547.059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.272.852.328.148	2.279.036.643.353
4. Các khoản phải thu khác	135		393.000.898.500	422.927.925.955
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(192.233.160.022)	(193.115.093.107)
IV. Hàng tồn kho	140	6	883.764.622.062	890.960.314.873
1. Hàng tồn kho	141		886.294.431.306	893.490.124.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.834.080.094	116.197.598.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.130.290	92.479.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.310.681.014	23.688.616.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		49.860.436.941	41.906.779.562
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	226.622.831.849	50.509.722.528
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		7.696.083.278.311	8.963.185.865.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.712.609.430.542	3.869.568.301.551
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	8	3.712.609.430.542	3.869.568.301.551
II. Tài sản cố định	220		638.343.466.105	626.938.087.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	163.837.966.095	170.772.619.691
- Nguyên giá	222		242.115.961.382	244.335.524.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.277.995.287)	(73.562.904.940)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.171.093.667	12.173.543.667
- Nguyên giá	228		12.228.452.000	12.228.452.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.358.333)	(54.908.333)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	462.334.406.343	443.991.923.762
III. Bất động sản đầu tư	240	12	411.280.825.762	426.935.338.332
- Nguyên giá	241		503.992.224.760	504.972.527.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(92.711.398.998)	(78.037.189.507)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.929.750.860.974	4.030.312.013.039
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.811.043.853.306	3.807.035.718.291
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		984.632.270.919	984.632.270.919
3. Đầu tư dài hạn khác	258		263.656.448.704	351.872.664.204
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.129.581.711.955)	(1.113.228.640.375)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.098.694.928	9.432.125.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.098.694.928	9.432.125.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		14.230.486.813.396	16.174.791.246.762

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012		31/12/2011	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.976.008.129.850		11.584.921.171.431	
I. Nợ ngắn hạn	310		4.818.372.158.292		7.005.640.713.307	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.112.041.881.904		2.835.169.596.321	
2. Phải trả người bán	312		480.193.764.907		493.758.557.384	
3. Người mua trả tiền trước	313		2.027.015.452.498		2.070.001.088.119	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9.829.678.943		61.772.105.106	
5. Phải trả người lao động	315		5.371.901.317		18.658.329.429	
6. Chi phí phải trả	316	17	127.326.895.608		354.980.043.725	
7. Phải trả nội bộ	317		305.569.313.590		325.838.951.216	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	750.341.437.791		841.831.393.165	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		681.831.734		3.630.648.842	
II. Nợ dài hạn	330		4.157.635.971.558		4.579.280.458.124	
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	3.936.056.570.040		4.346.980.024.596	
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.128.645.433		1.160.371.740	
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		220.450.756.085		231.140.061.788	
B - NGUỒN VỐN (400 = 410+430)	400	20	5.254.478.683.546		4.589.870.075.331	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	4.859.315.355.322		4.195.839.443.288	
1. Vốn điều lệ	411		4.417.106.730.000		3.000.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000		355.104.902.000	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(224.259.171)		(4.411.230.161)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		295.752.292.131		295.752.292.131	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		63.565.269.013		63.565.269.013	
6. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(271.989.578.651)		485.828.210.305	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	395.163.328.224		394.030.632.043	
1. Nguồn kinh phí	432		395.163.328.224		394.030.632.043	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		14.230.486.813.396		16.174.791.246.762	



Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày 01/01/2011
			đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.502.462.419.698	1.243.749.459.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.291.200	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	21	1.502.440.128.498	1.243.749.459.335
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.342.178.901.642	1.181.228.284.799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		160.261.226.856	62.521.174.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	466.546.416.124	799.840.743.500
7. Chi phí tài chính	22	24	1.320.726.571.907	600.197.272.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		242.010.132.930	176.026.803.069
8. Chi phí bán hàng	24		2.233.440.324	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	48.008.616.654	59.639.679.821
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(744.160.985.905)	202.524.965.504
11. Thu nhập khác	31	27	2.007.590.041	6.418.310.395
12. Chi phí khác	32		778.938.768	2.237.004.002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.228.651.273	4.181.306.393
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(742.932.334.632)	206.706.271.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	14.105.454.324	2.824.038.867
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(757.037.788.956)	203.882.233.030
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(1.959)	680



Ngày 28 tháng 8 năm 2012


 Nguyễn Quốc Hòa
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(742.932.334.632)	206.706.271.897
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.866.300.298	23.212.187.743
Các khoản dự phòng	03	1.015.471.138.495	135.761.285.904
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	36.927.697.586	(51.355.877.923)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(441.847.871.252)	(475.959.648.238)
Chi phí lãi vay	06	242.010.132.930	176.026.803.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.495.063.425	14.391.022.452
Biến động các khoản phải thu	09	(107.486.264.115)	8.663.731.073
Biến động hàng tồn kho	10	7.195.692.811	(395.629.418.455)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(312.259.419.158)	362.255.226.223
Biến động chi phí trả trước	12	5.385.779.436	4.172.347.784
Tiền lãi vay đã trả	13	(482.478.602.872)	(456.740.307.725)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60.605.021.730)	(86.509.754.883)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.948.817.108)	(10.417.755.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(820.701.589.311)	(559.814.909.471)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.981.942.904)	(63.235.578.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.372.356.460	295.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.700.000.000)	(273.849.338.229)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	853.425.791.105	394.758.468.829
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(116.987.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	133.934.050.715	129.201.089.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	440.665.287.758	173.408.805.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.381.715.543.134	243.590.746.579
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông	31	1.417.106.730.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	392.405.161.276	507.946.795.131
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.429.510.705.886)	(650.592.626.203)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(39.015.250)	(351.652.735.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(620.037.829.860)	(494.298.566.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(59.023.876.037)	(810.522.729.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	280.656.762.104	1.274.713.542.382
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	221.632.886.067	464.190.813.118

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11/11/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, và sửa đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 4 năm 2012. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 827 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 780 nhân viên).

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà và Đô thị	Được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 3 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. Ban Quản lý đã giải thể theo Quyết định số 0206/2012/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2012.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

- Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 06 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội Được thành lập theo Quyết định số 0906/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 06 tháng 7 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. Ban Quản lý đã giải thể theo Quyết định số 044/2012/QĐ-PTNL ngày 20 tháng 01 năm 2012.
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 04 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Vinaconex Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 01 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban Điều hành dự án nhà ở xã hội Vinaconex tại Đà Nẵng. Được thành lập theo Quyết định số 0389 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.
- Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh. Được thành lập theo Quyết định số 0622 ngày 15 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.
- Ban Điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh Được thành lập theo Quyết định số 0208 ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Tại báo cáo tài chính này, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Tổng Công ty có lưu chuyển tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, đồng thời Tổng Công ty có lỗ trong kỳ là 757.037.788.956 VND và lỗ lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2012 là 271.989.578.651 VND. Khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong vòng 12 tháng tới được lấy từ nguồn thu hồi các khoản nợ của khách hàng, thu hồi vốn từ việc quyết toán các công trình dở dang cũng như các khoản tín dụng của các tổ chức kinh tế, ngân hàng, và khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã có những kế hoạch để tăng cường việc thu hồi các khoản công nợ, quyết toán và thu hồi vốn các công trình xây dựng dở dang, dòng tiền từ hạn mức tín dụng hiện thời từ các Ngân hàng và tiền dự kiến thu được từ việc tái cấu trúc các công ty con. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với kế hoạch này khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty được đảm bảo. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Tài sản cố định khác	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Quyền sử dụng đất	7 - 25

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành. Đến tháng 5 năm 2012 Tổng Công ty đã phân bổ hết phí bảo lãnh phát hành trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm dựa trên tỷ lệ theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được người mua chấp nhận tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá sang các năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng khoảng 4.187 triệu VND (năm 2011: tăng 3.111 triệu VND) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng một khoản là 224 triệu VND so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.016.814.018	5.077.404.644
Tiền gửi ngân hàng	177.616.072.049	210.560.537.569
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	65.018.819.891
	<u>221.632.886.067</u>	<u>280.656.762.104</u>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng nhưng không quá 1 năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	2.120.488.943
Công cụ, dụng cụ	7.300.000	7.300.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	886.287.131.306	891.362.335.174
Tổng	886.294.431.306	893.490.124.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	883.764.622.062	890.960.314.873

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình lớn như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tên công trình		
Dự án Bảo tàng Hà Nội	443.513.930.168	437.808.913.278
Dự án Khu nhà ở tại Kim Chung, Đông Anh - Hà Nội	160.093.882.665	135.320.991.508
Dự án đường Láng	75.886.812.484	74.026.007.712
Khu nhà ở cao tầng hỗn hợp N05 Đông Nam Trần Duy Hưng	11.658.526.982	16.659.778.886
Các công trình khác	195.133.979.007	227.546.643.790
	886.287.131.306	891.362.335.174

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi sự nghiệp (i)	225.438.095.787	48.816.271.794
Tài sản ngắn hạn khác	1.184.736.062	1.693.450.734
	226.622.831.849	50.509.722.528

(i) Tổng Công ty được Nhà nước giao thực hiện một số dự án kinh tế, chính trị, xã hội, ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các dự án này được trang trải bằng nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp. Nguồn kinh phí nhận được từ Ngân sách Nhà nước được ghi nhận vào tài khoản "Nguồn kinh phí" thuộc Nguồn kinh phí và quỹ khác. Chi phí dự án phát sinh được ghi nhận vào tài khoản "Chi sự nghiệp" thuộc Tài sản ngắn hạn khác cho tới khi các chi phí này được quyết toán với Nhà nước. Khi đó, chi phí dự án sẽ được giảm trừ vào Nguồn kinh phí. Chi phí dự án được Nhà nước chi trả trực tiếp sẽ được ghi nhận đồng thời vào tài khoản Chi sự nghiệp và Nguồn kinh phí. Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp không sử dụng hết sẽ phải được hoàn trả lại Ngân sách Nhà nước. Chi phí dự án còn thiếu sẽ được Ngân sách Nhà nước bồi hoàn. Trong sáu tháng đầu năm 2012, các chi phí phát sinh chưa được quyết toán với Nhà nước và Nguồn kinh phí chưa được cấp nên chi phí ghi nhận trên tài khoản "Chi sự nghiệp" vẫn chưa được giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NỘI BỘ DÀI HẠN

Khoản phải thu nội bộ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu thể hiện các khoản phải thu sau:

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả với số tiền khoảng 3.437.348 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.566.516 triệu VND) từ việc chuyển giao Trạm nghiền và Nhà máy Xi măng Cẩm Phả theo Hợp đồng chuyển giao tài sản ký ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng chuyển giao tài sản ký ngày 18 tháng 12 năm 2009 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả.

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex với số tiền khoảng 275.261 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 303.052 triệu VND) theo Quyết định số 305/2009/QĐ-ĐT ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc “Quyết toán sơ bộ vốn đầu tư hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông giai đoạn 1, công suất 300.000 m3/ngày đêm” và theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 “Dự án hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông” ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	189.540.334.822	19.764.652.222	27.169.831.265	7.860.706.322	244.335.524.631
Tăng trong kỳ	-	168.658.584	1.239.901.593	36.200.000	1.444.760.177
Thanh lý	-	-	(2.954.091.020)	(44.428.572)	(2.998.519.592)
Khác	(519.235.767)	-	(301.988.583)	155.420.516	(665.803.834)
Tại ngày 30/6/2012	189.021.099.055	19.933.310.806	25.153.653.255	8.007.898.266	242.115.961.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	35.483.377.327	16.313.240.343	18.856.266.359	2.910.020.911	73.562.904.940
Khấu hao trong kỳ	4.747.750.915	458.251.159	1.671.925.195	1.059.960.995	7.937.888.264
Thanh lý	-	-	(2.954.091.020)	(44.428.572)	(2.998.519.592)
Khác	-	-	(301.988.583)	77.710.258	(224.278.325)
Tại ngày 30/6/2012	40.231.128.242	16.771.491.502	17.272.111.951	4.003.263.592	78.277.995.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	148.789.970.813	3.161.819.304	7.881.541.304	4.004.634.674	163.837.966.095
Tại ngày 31/12/2011	154.056.957.495	3.451.411.879	8.313.564.906	4.950.685.411	170.772.619.691

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.546.093.200 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 14.659.259.008 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, tài sản là Nhà máy Xi măng Cẩm Phả thuộc quyền sở hữu và quản lý của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (công ty con của Tổng công ty) được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Khoản vay do Tổng công ty ký hợp đồng và có trách nhiệm trả nợ vay với Ngân hàng. Khoản vay đang được Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (công ty con) vay lại theo thỏa thuận chuyển giao Trạm nghiền và Nhà máy Xi măng Cẩm Phả.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	12.163.952.000	46.000.000	18.500.000	12.228.452.000
Tại ngày 30/6/2012	12.163.952.000	46.000.000	18.500.000	12.228.452.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	-	41.208.333	13.700.000	54.908.333
Khấu hao trong kỳ	-	1.250.000	1.200.000	2.450.000
Tại ngày 30/6/2012	-	42.458.333	14.900.000	57.358.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	12.163.952.000	3.541.667	3.600.000	12.171.093.667
Tại ngày 31/12/2011	12.163.952.000	4.791.667	4.800.000	12.173.543.667

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	443.991.923.762	357.123.556.403
Tăng trong kỳ/năm	19.108.368.116	96.471.666.620
Chuyển giao công trình Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng cho Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	(4.591.890.448)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(4.060.700.774)
Khác	(765.885.535)	(950.708.039)
Số dư cuối kỳ/năm	462.334.406.343	443.991.923.762

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội	26.834.114.731	24.868.565.171
Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát	347.420.687.766	342.540.784.139
Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	73.432.639.488	71.378.591.756
Các dự án khác	14.646.964.358	5.203.982.696
	462.334.406.343	443.991.923.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	9.627.543.200	495.344.984.639	504.972.527.839
Thanh lý	-	(980.303.079)	(980.303.079)
Tại ngày 30/6/2012	<u>9.627.543.200</u>	<u>494.364.681.560</u>	<u>503.992.224.760</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	1.931.511.817	76.105.677.690	78.037.189.507
Khấu hao trong kỳ	192.550.864	14.733.411.170	14.925.962.034
Thanh lý	-	(251.752.543)	(251.752.543)
Tại ngày 30/6/2012	<u>2.124.062.681</u>	<u>90.587.336.317</u>	<u>92.711.398.998</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	<u>7.503.480.519</u>	<u>403.777.345.243</u>	<u>411.280.825.762</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>7.696.031.383</u>	<u>419.239.306.949</u>	<u>426.935.338.332</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, bất động sản đầu tư có nguyên giá là 23.006 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 23.006 triệu VND) đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng Công ty chưa thuê công ty định giá độc lập để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, đồng thời, cũng không có giá thị trường đáng tin cậy để tham chiếu.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	3.811.043.853.306	3.807.035.718.291
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	984.632.270.919	984.632.270.919
Đầu tư dài hạn khác	263.656.448.704	351.872.664.204
	<u>5.059.332.572.929</u>	<u>5.143.540.653.414</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.129.581.711.955)	(1.113.228.640.375)
	<u>2.929.750.860.974</u>	<u>4.030.312.013.039</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.113.228.640.375	291.989.860.760
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.028.787.084.018	837.420.462.655
Giảm dự phòng trong kỳ/năm	(12.434.012.438)	(16.181.683.040)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.129.581.711.955</u>	<u>1.113.228.640.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, trong 6 tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty đã trích lập khoản dự phòng tồn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả với số tiền 972 tỷ VND (lũy kế dự phòng tồn thất đầu tư đã trích lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.558 tỷ VND). Cơ sở để tính khoản dự phòng này là căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có 36 Công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	30/6/2012		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Hoạt động chính
	Số cổ phần	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.080.000	63.629.128.791	55,14%	55,14%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	6.148.114	95.559.621.809	51,23%	51,23%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.080.000	72.323.619.331	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 (*)	350.000	3.500.000.000	100,00%	100,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.550.000	33.026.714.843	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	4.080.000	48.401.109.112	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.080.000	52.415.293.940	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	6.519.825	84.072.109.967	54,33%	54,33%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng (*)	765.000	8.313.000.000	73,59%	73,59%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (*)	2.550.000	40.833.913.053	65,20%	48,13%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.550.000	34.338.162.683	52,60%	52,60%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	5.100.000	55.236.137.563	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	778.900	8.565.440.415	51,93%	51,93%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.237.584	14.402.806.485	82,16%	82,16%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	3.060.000	35.109.154.062	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	1.020.000	10.199.770.000	83,61%	79,61%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	13.200.001	132.000.007.633	72,79%	70,50%	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần VIMECO	3.340.900	56.742.411.830	51,40%	51,40%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4.652.472	51.589.090.505	77,15%	76,74%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	561.000	6.799.399.132	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	127.500	1.424.940.000	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng (*)	616.000	6.160.000.000	56,90%	56,90%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	10.200.000	127.009.854.376	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam - VINASINCO	375.000	4.770.541.550	95,62%	85,76%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.080.000	42.840.000.000	56,04%	56,04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam	765.000	8.440.856.790	52,33%	51,74%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	19.280.000	192.800.000.000	53,56%	53,56%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS

(*) Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tên công ty con	30/6/2012		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Hoạt động chính
	Số cổ phần	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	4.900.000	49.000.000.000	70,00%	70,00%	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	5.610.000	56.100.000.000	51,00%	51,00%	Đầu thầu và quản lý thi công các dự án xây dựng
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	199.000.000	1.990.000.000.000	100,00%	99,82%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại VINACONEX	11.000.000	110.000.000.000	55,00%	55,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Nước sạch	25.500.000	255.040.769.436	51,20%	51,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung	4.700.000	47.000.000.000	96,52%	96,03%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước	100.000	1.000.000.000	93,91%	54,56%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.000.000	10.000.000.000	59,12%	58,93%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản	240.000	2.400.000.000	54,55%	41,88%	Thương mại - dịch vụ
		3.811.043.853.306			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có 11 Công ty liên kết và liên doanh. Chi tiết tỷ lệ phần trăm sở hữu và lợi ích tại các công ty liên kết và liên doanh như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	30/6/2012		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Hoạt động chính
	Số lượng	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	11.126.500	111.265.000.000	32,40%	16,52%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX	1.326.000	13.260.000.000	48,53%	46,43%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm VINAVICO	1.500.000	35.409.654.850	23,69%	23,69%	Thi công xây lắp các công trình ngầm, thương mại dịch vụ
Công ty Cổ phần Vinaconex - VCN	1.200.000	12.000.000.000	33,83%	29,50%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (i)	33.000.000	330.000.000.000	39,00%	36,27%	Tài chính - ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh (ii)	34.026.900	340.269.000.000	50,00%	50,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	1.016.295	10.162.950.281	29,00%	29,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vinaconex - Hoàng Thành (iii)	3.750.000	37.500.000.000	37,50%	31,89%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH VINA SANWA	2.500.567	25.005.670.788	40,00%	40,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	300.000	3.200.000.000	37,72%	24,31%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	6.656.000	66.559.995.000	31,64%	28,98%	Sản xuất xi măng
		984.632.270.919			

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2012/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2012/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2012/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vinaconex - Hoàng Thành.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	9.432.125.004	18.588.715.108
Tăng	538.404.907	7.131.336.447
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(5.871.834.983)	(16.287.926.551)
Tại ngày cuối kỳ/năm	4.098.694.928	9.432.125.004

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	399.082.974.660	134.138.746.458
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	712.958.907.244	2.701.030.849.863
	1.112.041.881.904	2.835.169.596.321

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (i)	157.059.821.070	66.013.545.799
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (i)	177.043.192.178	16.922.160.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sứ Giao dịch (i)	7.313.096.784	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay cá nhân	7.666.864.628	1.203.040.659
	399.082.974.660	134.138.746.458

(i) Bao gồm các khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất, kinh doanh và bằng các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

(ii) Là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex để đầu tư xây dựng một khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	580.310.277	15.316.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.494.895.522	56.020.132.756
Thuế thu nhập cá nhân	2.744.896.144	5.736.655.554
Thuế nhà đất	9.577.000	-
	9.829.678.943	61.772.105.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	34.501.241.980	64.392.902.282
Chi phí tiền lãi phải trả	66.462.948.189	268.224.418.581
Lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
Các chi phí phải trả khác	11.742.569.439	7.742.586.862
	<u>127.326.895.608</u>	<u>354.980.043.725</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	550.446.698	1.568.456.300
Bảo hiểm xã hội	109.026.907	191.137.251
Bảo hiểm y tế	45.024.197	57.707.277
Cổ tức phải trả	1.634.710.754	1.671.142.004
Kinh phí bảo trì các tòa nhà - Trung Hòa Nhân Chính (i)	28.995.981.932	29.344.370.662
Kinh phí bảo trì các tòa nhà - N05 (i)	68.427.043.951	65.554.047.216
Phải trả Ngân sách phân chênh lệch thu chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long - Tiền đất dự án HH (ii)	500.000.000.000	570.000.000.000
Phải trả đơn vị tham gia góp vốn dự án	28.597.341.289	41.954.903.289
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	52.339.809.043	61.847.576.146
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp (iii)	44.214.625.599	44.214.625.599
	<u>750.341.437.791</u>	<u>841.831.393.165</u>

- (i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.
- (ii) Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex để đầu tư xây dựng một khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển trả 70 tỷ VND thông qua việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long.
- (iii) Là khoản thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp cho tiền lãi vay ngân hàng nước ngoài từ năm 2007 đến năm 2010 mà Tổng Công ty đang hoàn thiện hồ sơ miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế 2 lần. Khoản phải trả này sẽ được ghi giảm khi Tổng Công ty hoàn thiện các hồ sơ miễn giảm và được cơ quan thuế có thẩm quyền chấp nhận.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	4.649.015.477.284	5.048.010.874.459
Trái phiếu phát hành	-	2.000.000.000.000
	4.649.015.477.284	7.048.010.874.459
Số phải trả trong vòng 12 tháng	(712.958.907.244)	(2.701.030.849.863)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.936.056.570.040</u>	<u>4.346.980.024.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty như sau:

Ngân hàng	Tiền tệ	Lãi suất	30/6/2012		31/12/2011	
			VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2%/năm	32.626.037.858	40.782.547.322		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i) VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng	1.170.994.552.610	1.280.775.291.917		
- Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	SIBOR 6 tháng + 1,8%/năm	25.036.213.671	33.381.618.367		
- Ngân hàng BNP Paribas	(ii) USD	LIBOR USD 6 tháng + 1,87%/năm	271.876.318.715	290.001.406.973		
- Ngân hàng BNP Paribas	(iii) EUR	EURIBOR + 0,325%/năm	831.033.678.604	943.232.633.768		
- Ngân hàng Natexis	(iv) USD	LIBOR + 2,35%/năm	170.346.177.087	184.541.691.897		
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc	(v) USD	Lãi suất 3,78%/năm	248.708.397.678	276.342.664.204		
- Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Hà Nội	VND	Lãi suất 0%/năm	1.081.291.774.948	1.102.367.484.432		
- Ngân hàng Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(vi) JPY	Lãi suất 2,05%/năm	817.102.326.113	896.585.535.579		
- Trái phiếu Vinaconex	(vii) VND	Lãi suất 14%/năm đầu tiên	-	2.000.000.000.000		
			4.649.015.477.284	7.048.010.874.459		

(i) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) có hạn mức tối đa là 1.830 tỷ VND và chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 13,94%/năm (năm 2011: từ 10,5%/năm đến 13,94%/năm). Khoản vay này được bảo đảm bằng các động sản và bất động sản của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả với giá trị tạm tính là 4.375 tỷ VND và đất và tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội.

(ii) Ngày 10 tháng 10 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có Đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris với số tiền 18.055.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR 6 tháng cộng (+) 1,87%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

(iii) Tổng Công ty ký các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có Đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris, vào ngày 21 tháng 10 năm 2004 và ngày 28 tháng 3 năm 2005 với tổng giá trị các khoản vay là 60.858.000 EUR. Khoản vay này chịu lãi suất là EURIBOR cộng (+) 0,325%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 26 tháng 01 năm 2007 và 30 tháng 6 năm 2008. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR cộng 2,35%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- (v) Ngày 27 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc với số tiền 19.901.767 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,78%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 15 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 12 năm 2009. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (vi) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất cố định là 2,05%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 08 tháng 9 năm 2008.
- (vii) Khoản này thể hiện trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2010 với kỳ hạn 2 năm. Khoản trái phiếu này đến hạn trả và đã được thanh toán gốc và lãi vào ngày 24 tháng 5 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Tổng cộng	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	3.000.000.000.000	355.104.902.000	(1.300.636.941)	295.752.292.131	63.565.269.013	368.745.740.661	469.734.878.069	4.551.602.444.933				
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	131.130.535.070	-	131.130.535.070				
CLTG (giảm) trong năm	-	-	(3.110.593.220)	-	-	-	-	(3.110.593.220)				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.063.065.426)	-	(14.063.065.426)				
Quyết toán với ngân sách Nhà nước về kinh phí nhận được	-	-	-	-	-	-	(75.704.246.026)	(75.704.246.026)				
Khác	-	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000				
Tại ngày 01/01/2012	3.000.000.000.000	355.104.902.000	(4.411.230.161)	295.752.292.131	63.565.269.013	485.828.210.305	394.030.632.043	4.589.870.075.331				
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.417.106.730.000	-	-	-	-	-	-	1.417.106.730.000				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.132.696.181	1.132.696.181				
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(757.037.788.956)	-	(757.037.788.956)				
CLTG tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-				
Chi lương thành viên HĐQT, BKS	-	-	4.186.970.990	-	-	(780.000.000)	-	4.186.970.990				
Không chuyển trách (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tại ngày 30/6/2012	4.417.106.730.000	355.104.902.000	(224.259.171)	295.752.292.131	63.565.269.013	(271.989.578.651)	395.163.328.224	5.254.478.683.546				

(i) Vốn điều lệ tăng trong kỳ bằng việc phát hành thêm cổ phiếu và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 20 tháng 4 năm 2012.

(ii) Tổng Công ty chi lương cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyển trách theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 20 tháng 4 năm 2012 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012		Năm 2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm	141.710.673	1.417.106.730.000	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	441.710.673	4.417.106.730.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. DOANH THU THUẦN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Xây lắp	1.182.979.904.224	1.158.110.998.425
Bất động sản	228.840.089.561	-
Dịch vụ và khác	90.642.425.913	85.638.460.910
	1.502.462.419.698	1.243.749.459.335
Giảm giá hàng bán	22.291.200	-
	1.502.440.128.498	1.243.749.459.335

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Xây lắp	1.134.299.393.846	1.129.311.067.847
Bất động sản	157.369.143.542	-
Dịch vụ và khác	50.510.364.254	51.917.216.952
	1.342.178.901.642	1.181.228.284.799

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	276.940.505.593	268.603.491.377
Cổ tức	135.726.946.950	135.072.909.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.214.461.624	326.515.300.823
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	27.997.835.215	68.357.126.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.666.666.742	1.291.914.829
	466.546.416.124	799.840.743.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	242.010.132.930	176.026.803.069
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.016.353.071.580	135.761.285.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.142.159.210	284.991.837.071
Chi phí tài chính khác	4.221.208.187	3.417.346.667
	1.320.726.571.907	600.197.272.711

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.326.075.209	33.367.459.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.887.217.944	5.695.316.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.925.992.748	3.381.089.192
Thuế, phí và lệ phí	895.276.704	771.927.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	517.846.729	848.582.582
Chi phí nguyên vật liệu	369.883.560	308.305.019
Chi phí bằng tiền khác	7.086.323.760	15.266.999.257
	48.008.616.654	59.639.679.821

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.883.560	308.305.019
Chi phí nhân công	30.326.075.209	33.367.459.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.866.300.298	23.212.187.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.324.463.731.601	1.168.713.013.315
Chi phí khác bằng tiền	7.086.323.760	15.266.999.257
	1.385.112.314.428	1.240.867.964.620

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.372.356.460	5.915.285.291
Thu nhập khác	635.233.581	503.025.104
	2.007.590.041	6.418.310.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MÃU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Đối chiếu thuế suất hiện hành

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	(742.932.334.632)	206.706.271.897
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	135.726.946.950	186.428.787.694
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế	(878.659.281.582)	20.277.484.203
Trong đó:		
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	(940.978.747.482)	15.384.318.827
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản	56.421.817.297	3.281.703.726
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục	5.897.648.603	1.611.461.650
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính	25%	12,5%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động bất động sản	25%	25%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động giáo dục	10%	5%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động khác	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.105.454.324	2.824.038.867

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động chính.

Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011).

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ là âm 757.037.788.956 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011: 203.882.233.030 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 386.427.938 cổ phiếu (kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011: 300.000.000 cổ phiếu), được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(757.037.788.956)	203.882.233.030

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	386.427.938	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.959)	680

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc “Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam”, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có ý kiến kết luận như sau:

- Đồng ý nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản tiền sử dụng đất và tầng 1 các nhà chung cư cao tầng Vinaconex đã xây dựng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân chính.

- Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản lỗ và khoản tiền do các cổ đông chưa nộp khi tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex.

- Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội xem xét điều chỉnh lại quy hoạch và tính toán tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất xây dựng các nhà nổi trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân chính.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Vinaconex dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên danh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh để xử lý theo đúng quy định.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Quyết định số 900/2009/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel (VVHA., JSC) là với vốn điều lệ 3.000 tỷ VND, trong đó, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam góp 780 tỷ VND, tương ứng với 26% vốn điều lệ của công ty này. Nguồn vốn góp của Tổng Công ty từ Quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.632.886.067	280.656.762.104
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.458.574.389.436	4.523.686.230.745
Đầu tư ngắn hạn	-	548.636.928.727
Đầu tư dài hạn	228.758.182.958	316.974.398.458
Phải thu dài hạn	3.712.609.430.542	3.869.568.301.551
Tổng cộng	8.621.574.889.003	9.539.522.621.585
Công nợ tài chính	VND	
Các khoản vay	5.048.098.451.944	7.182.149.620.917
Phải trả người bán và phải trả khác	1.535.400.018.486	1.659.611.600.937
Chi phí phải trả	127.326.895.608	354.980.043.725
Tổng cộng	6.710.825.366.038	9.196.741.265.579

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	715.967.107.151	784.267.381.441	170.346.177.295	184.541.692.021
Euro (EUR)	831.033.678.604	943.232.633.768	1.111.758.185.160	1.156.918.720.661
Yên Nhật (JPY)	817.102.326.113	896.585.535.579	1.068.519.806.113	1.151.592.079.993

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.535.400.018.486	-	1.535.400.018.486
Chi phí phải trả	127.326.895.608	-	127.326.895.608
Các khoản vay	1.112.041.881.904	3.936.056.570.040	5.048.098.451.944

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.659.611.600.937	-	1.659.611.600.937
Chi phí phải trả	354.980.043.725	-	354.980.043.725
Các khoản vay	2.835.169.596.321	4.346.980.024.596	7.182.149.620.917

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.458.574.389.436	3.712.609.430.542	8.171.183.819.978
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	228.758.182.958	228.758.182.958

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.523.686.230.745	3.869.568.301.551	8.393.254.532.296
Đầu tư ngắn hạn	548.636.928.727	-	548.636.928.727
Đầu tư dài hạn	-	316.974.398.458	316.974.398.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	450.324.838	389.643.002
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	253.835.917	216.066.104
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	318.910.000	313.294.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	535.997.000	767.990.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	1.499.864.906	2.640.069.203
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	240.686.932	652.249.861
Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản	467.094.545	413.413.445

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	19.387.898.578	4.234.060.909
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51.706.564.521	945.333.900
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	31.570.966.273	60.137.286.393
Công ty Cổ phần Vinaconex số 6	12.668.568.000	52.068.778.640
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	3.668.556.320	4.586.755.455
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	24.909.579.091	12.737.367.121
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng	-	21.808.704.935
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	-	31.828.599.474
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	30.731.565.705
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	-	37.297.753.641
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	31.546.558.038	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	-	19.432.350.591
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	92.683.269.335	99.622.708.196
Công ty Cổ phần VIMECO	4.833.248.818	13.286.756.828
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	6.664.077.350	8.166.762.183
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	12.974.199.147	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	11.308.928.182	92.536.821.271
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	2.196.265.287	132.216.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	3.004.578.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinaconex	-	8.080.389.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	298.590.891.039	49.658.338.031

12/11

12/11

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	8.160.000.000	7.344.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.844.443.200	7.340.475.600
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	8.976.000.000	7.340.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	3.570.000.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	3.814.800.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.080.000.000	6.528.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	977.973.750	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	6.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	5.508.000.000	1.530.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	28.920.000.000	-
Công ty Cổ phần VIMECO	6.013.620.000	5.011.350.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	1.122.000.000	841.500.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	6.110.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinaconex	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	7.854.000.000	8.415.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	-	33.000.000.000

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập lãi vay		
Công ty cổ phần xây dựng số 1	-	20.672.000
Công ty cổ phần xây dựng số 9	1.191.895.000	3.299.445.000
Công ty cổ phần xây dựng số 12	-	343.962.011
Công ty cổ phần xây dựng số 15	849.408.500	-351.166.500
Công ty cổ phần xây dựng số 17	-	59.368.000
Công ty cổ phần Vinaconex 27	-	6.513.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-	1.646.643.522
Công ty cổ phần VIMECO	6.081.693.951	9.709.446.000
Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	894.299.000	636.715.667
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	1.675.554.000	3.438.865.000
Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	175.354.078.074	194.227.588.298
Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	10.216.682.470	9.314.056.620
Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	-	1.329.657.333
Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.021.633.073	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	7.239.321.051	8.155.884.003
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31.874.730.728	54.085.773.777
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.352.279.938	-
Công ty Xây dựng số 4	91.760.604.989	92.343.662.167
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	22.619.747.760	23.669.561.381
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	13.441.709.586	8.972.914.707
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	11.070.171.030	11.034.668.162
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	68.138.432.953	103.025.107.355
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng	14.395.735.100	9.343.279.935
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	69.214.029.376	42.636.909.610
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	23.188.123.017	30.391.838.432
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	828.755.812	828.755.812
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	22.088.842.186	24.087.552.143
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	-	4.562.436.264
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	25.365.674.144	29.518.235.281
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	1.544.941.151	1.485.438.424
Công ty Cổ phần VIMECO	133.064.450.709	157.791.902.258
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	23.034.561.766	21.265.677.660
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	193.132.799
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	29.652.362.967	29.652.362.967
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-	364.377.376.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	-	203.280.810
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	3.864.284.700	4.652.519.044
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinaconex	-	45.654.230.865
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	211.801.287.868	157.210.444.154
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	27.130.784.386	51.455.230.386
Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex	-	285.485.462
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phá	4.768.786.102.355	4.782.552.352.002
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	345.386.464.250	385.247.098.585
Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước	25.580.311.111	25.580.311.111
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	-	1.263.785.093

H
F
V
N
C
O
N
S
T
R
U
C
T
I
O
N

H
F
V
N
C
O
N
S
T
R
U
C
T
I
O
N

